

**CÔNG TY TNHH TRỌNG NGUYÊN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRỌNG NGUYÊN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRONG NGUYEN PHAT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRONG NGUYEN PHAT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110298660

**3. Ngày thành lập:** 26/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, đường E, tổ dân phố An Đào, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987473269

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 3.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</p> <p>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</p> <p>+ Chống ẩm các toà nhà,</p> <p>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</p> <p>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</p> <p>+ Uốn thép,</p> <p>+ Xây gạch và đặt đá,</p> <p>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</p> <p>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</p> <p>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</p> <p>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</p> <p>- Các công việc dưới bề mặt;</p> <p>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</p> <p>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</p> <p>- Thuê cần trục có người điều khiển.</p> | 4390 |
| 4.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4541 |
| 5.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542 |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543 |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 13. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</p> <p>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</p> <p>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</p> <p>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</p> <p>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)<br>Chi tiết: Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 22. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0510 |
| 23. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0520 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động đấu giá độc lập)<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 30. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 31. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1610 |
| 33. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 1621 |
| 34. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622 |
| 35. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1910 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2391 |
| 37. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2392 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2393 |
| 39. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2410 |
| 40. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2431 |
| 41. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2432 |
| 42. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511 |
| 43. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                   | 2512 |
| 44. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2513 |
| 45. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                             | 2591 |
| 46. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 47. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                  | 2593 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                   | 2599 |
| 49. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                               | 2710 |
| 50. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2720 |
| 51. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2731 |
| 52. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác<br>Chi tiết: - Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm.                                                                                                                                                                                                  | 2732 |
| 53. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2733 |
| 54. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2740 |
| 55. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750 |
| 56. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: - Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn; - Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện; - Sản xuất chuông điện; - Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện; - Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa);                                          | 2790 |
| 57. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                       | 2811 |
| 58. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác<br>Chi tiết: - Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác; - Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo; - Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong: bơm dầu, nước hoặc nhiên liệu cho động cơ mô tô... | 2813 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                 | 2814 |
| 60. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2815 |
| 61. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2816 |
| 62. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                | 2817 |
| 63. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                        | 2818 |
| 64. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; - Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô; - Sản xuất quạt không dùng cho gia đình; - Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như: cân hành lý, cân khác... | 2819 |
| 65. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2821 |
| 66. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                | 2822 |
| 67. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2823 |
| 68. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2824 |
| 69. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2826 |
| 70. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                         | 2829 |
| 71. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ Hoạt động của đầu giá viên)<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng gồm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                              | 4789 |
| 72. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 73. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 74. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 75. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 76. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 77. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                | 7721 |
| 78. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7820 |
| 79. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                | 7830 |
| 80. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3091 |
| 81. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất xe kéo bằng động vật: Xe lừa kéo, xe trâu bò kéo...; - Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và các loại tương tự.                                                                                      | 3099 |
| 82. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                           | 3311 |
| 84.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 85.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313 |
| 86.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314 |
| 87.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 88.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 89.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 90.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 91.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 92.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 93.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 94.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 95.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 96.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 97.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 98.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 99.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 100. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 101. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4742 |
| 102. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 103. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                      | 4753 |
| 104. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh                             | 4759 |
| 105. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4761 |
| 106. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                       | 4762 |
| 107. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4763 |
| 108. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4764 |

